

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*  
*đã được soát xét*

MCC

## MỤC LỤC

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2 – 3</b>
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	<b>4</b>
<b>Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>	<b>5 – 34</b>
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 34

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư lần đầu số 472033000244 ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 10 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3600254361 ngày 05 tháng 4 năm 1995 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 05 tháng 4 năm 1995.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gây nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch
Ông Hsu Chih Cheng	Ủy viên
Bà Chen, Tsu	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc
Ông Hsu Chih Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đồng Nai, ngày 10 tháng 8 năm 2020

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Liu Chien Hung**

Số: 100/2020/BCSX-AASCN

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được lập ngày 10 tháng 8 năm 2020, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Giám đốc**



**Nguyễn Hải Linh**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3407-2020-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>637.413.159.597</b>	<b>564.082.992.943</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>211.844.102.963</b>	<b>155.330.968.021</b>
1.	Tiền	111		178.053.702.963	90.154.157.062
2.	Các khoản tương đương tiền	112		33.790.400.000	65.176.810.959
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>21.714.000.000</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	21.714.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>115.011.640.933</b>	<b>93.147.312.015</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	75.057.353.359	88.440.452.589
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	34.886.134.156	3.734.896.982
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	5.068.153.418	971.962.444
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>289.136.686.062</b>	<b>279.015.717.772</b>
1.	Hàng tồn kho	141		289.676.152.623	279.555.184.333
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(539.466.561)	(539.466.561)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>21.420.729.639</b>	<b>14.874.995.135</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	6.270.164.563	5.477.028.074
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.121.277.187	9.378.713.665
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	29.287.889	19.253.396
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>350.598.022.804</b>	<b>329.699.959.833</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>298.945.739.103</b>	<b>310.008.127.717</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	298.945.739.103	310.008.127.717
	- Nguyên giá	222		569.394.090.516	566.570.951.232
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(270.448.351.413)	(256.562.823.515)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
	- Nguyên giá	228		323.852.919	323.852.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(323.852.919)	(323.852.919)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>12.376.750.000</b>	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.376.750.000	-
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>21.714.000.000</b>	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		21.714.000.000	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.561.533.701</b>	<b>19.691.832.116</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	17.561.533.701	19.691.832.116
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			-	-
3.	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn			-	-
4.	Tài sản dài hạn khác			-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>988.011.182.401</b>	<b>893.782.952.776</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>505.849.789.095</b>	<b>419.892.642.335</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>448.715.436.973</b>	<b>358.304.136.367</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	57.785.871.549	68.521.071.995
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	21.901.557.084	27.268.875.514
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.627.104.304	5.517.428.430
4.	Phải trả người lao động	314		6.675.143.011	7.573.786.616
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	792.760.575	2.066.695.935
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	33.356.707.421	13.995.866.950
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	306.814.321.242	219.541.084.782
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.761.971.787	13.819.326.145
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>57.134.352.122</b>	<b>61.588.505.968</b>
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3.684.505.968	3.684.505.968
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	53.449.846.154	57.904.000.000
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>482.161.393.306</b>	<b>473.890.310.441</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>482.161.393.306</b>	<b>473.890.310.441</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		322.879.650.000	322.879.650.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		322.879.650.000	322.879.650.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		77.949.049.838	71.612.442.422
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.638.336.257	10.638.336.257
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.694.357.211	68.759.881.762
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		44.167.089.374	26.515.832.318
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		26.527.267.837	42.244.049.444
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>988.011.182.401</b>	<b>893.782.952.776</b>

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng lập, ngày 19 tháng 8 năm 2020



Lưu Chiến Hưng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	419.121.286.723	460.038.105.233
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1.963.459.616
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		419.121.286.723	458.074.645.617
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	356.644.738.412	396.113.802.193
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.476.548.311	61.960.843.424
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.103.836.825	1.433.320.624
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	6.104.266.822	6.342.362.708
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.679.264.684	5.651.199.778
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	5.731.027.786	6.415.376.194
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	21.506.933.988	20.146.643.022
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.238.156.540	30.489.782.124
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	5.188.314	137.986.384
12.	Chi phí khác	32	VI.06	180.602.678	3.671.156
13.	Lợi nhuận khác	40		(175.414.364)	134.315.228
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.062.742.176	30.624.097.352
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	5.535.474.339	4.742.202.532
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		26.527.267.837	25.881.894.820
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	822	862
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	822	862

Đồng Nai, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Lưu Chiến Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		32.062.742.176	30.624.097.352
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		13.885.527.898	11.398.576.838
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(390.965.140)	(429.906.520)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.471.201.391)	(665.987.374)
-	Chi phí lãi vay	06		5.679.264.684	5.651.199.778
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		48.765.368.227	46.577.980.074
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.361.393.674)	(61.177.196.463)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.120.968.290)	41.212.471.704
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(34.904.135.980)	38.637.837.758
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.337.161.926	(2.148.503.289)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(6.011.804.892)	(5.322.038.712)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.923.791.560)	(4.735.083.684)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		75.707.000	73.426.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(245.263.830)	(134.405.046)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(14.389.121.073)	52.984.488.342
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(15.199.889.284)	(57.824.264.265)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	136.363.636
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(21.714.000.000)
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.654.029.610	167.550.930
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(12.545.859.674)	(79.234.349.699)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		393.624.600.998	393.144.529.678
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(310.176.485.309)	(312.099.462.692)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.476.767.050)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>83.448.115.689</b>	<b>77.568.299.936</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>56.513.134.942</b>	<b>51.318.438.579</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>155.330.968.021</b>	<b>148.924.454.208</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	404.523.109
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>211.844.102.963</b>	<b>200.647.415.896</b>

Đồng Nai, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh



Liu Chien Hung

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập bởi Công ty Rich International Holding L.L.C, trụ sở đặt tại Đài Loan với tỷ lệ góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 76%.

#### 02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ.

#### 03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

#### 04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 01 đơn vị thành viên là chi nhánh hạch toán độc lập:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang – Nhơn Trạch	Đường 25B, khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

#### **03. Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**04. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

**05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

**07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **09. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu gia công**

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN của Văn phòng Công ty tại Biên Hòa là 15% cho các ngành nghề thuộc giấy phép đầu tư áp dụng đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	459.437.544	263.362.764
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	177.594.265.419	89.890.794.298
- Các khoản tương đương tiền(*)	33.790.400.000	65.176.810.959
<b>Cộng</b>	<b>211.844.102.963</b>	<b>155.330.968.021</b>

(\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng tại Ngân hàng TNHH Indovina và Ngân hàng TNHH Esun – Chi nhánh Đồng Nai. Lãi suất từ 4,25%/năm đến 5%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**02. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	-	-	<b>21.714.000.000</b>	<b>21.714.000.000</b>
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	21.714.000.000	21.714.000.000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>21.714.000.000</b>	<b>21.714.000.000</b>	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(*)</sup>	21.714.000.000	21.714.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.714.000.000</b>	<b>21.714.000.000</b>	<b>21.714.000.000</b>	<b>21.714.000.000</b>

(\*) : Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TNHH Indovina. Lãi suất 7,6%/năm.

**03. Phải thu của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>75.057.353.359</b>	<b>88.440.452.589</b>
- Công ty Cổ phần Đông Quang	38.051.952.733	17.327.246.200
- Công ty TNHH United Jumbo	294.003.229	4.159.359.044
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Ausdoor	-	8.697.988.854
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	36.711.397.397	58.255.858.491
<b>Cộng</b>	<b>75.057.353.359</b>	<b>88.440.452.589</b>

**04. Trả trước cho người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>34.886.134.156</b>	<b>3.734.896.982</b>
- Công ty TNHH Công nghiệp Đại Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Bào Nguyên Phát	13.222.275.000	1.527.600.000
- Công ty TNHH Triết Toàn	406.202.100	520.712.100
- Rio Tinto Alcan Inc.	18.361.589.465	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.896.067.591	686.584.882
<b>Cộng</b>	<b>34.886.134.156</b>	<b>3.734.896.982</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<i>Số dư đầu năm</i>	201.664.500.277	350.616.809.099	11.301.603.047	2.988.038.809	566.570.951.232
- Mua trong kỳ	-	2.763.243.050	-	59.896.234	2.823.139.284
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	201.664.500.277	353.380.052.149	11.301.603.047	3.047.935.043	569.394.090.516
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<i>Số dư đầu năm</i>	49.353.647.183	199.588.285.816	5.174.770.609	2.446.119.907	256.562.823.515
- Khấu hao trong kỳ	4.086.782.584	9.077.036.379	625.287.282	96.421.653	13.885.527.898
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	53.440.429.767	208.665.322.195	5.800.057.891	2.542.541.560	270.448.351.413
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	152.310.853.094	151.028.523.283	6.126.832.438	541.918.902	310.008.127.717
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	148.224.070.510	144.714.729.954	5.501.545.156	505.393.483	298.945.739.103

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 158.450.819.348 đồng.





**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- (a): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH Thương mại Hua Nan - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/47/2019 ngày 30 tháng 8 năm 2019. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mở tin dụng chứng từ L/C để nhập khẩu nguyên liệu thô và linh kiện phục vụ sản xuất, với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân.
- (b): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Thư cho vay số STVN097-14 ngày 21 tháng 02 năm 2014 và Thỏa thuận sửa đổi thư cho vay số AC6-STVN097-14 ngày 04 tháng 3 năm 2019. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Số dư gốc vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 2.291.819,34 USD.
- (c): Khoản vay ngắn hạn VND tại Ngân hàng Mega International Commercial Bank., Ltd - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số (108)L-027 ngày 21 tháng 01 năm 2020. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mua nguyên liệu và nhu cầu vốn lưu động. Hạn mức vay là 2.000.000 USD Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ.
- (d): Khoản vay ngắn hạn VND tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 181051 ngày 22 tháng 8 năm 2018 và Biên bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn ngày 23 tháng 9 năm 2019. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, với hạn mức 2.000.000 USD. Thời hạn của hạn mức cấp tín dụng không quá 30 tháng 9 năm 2020. Thời hạn hoàn trả vay không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Số dư gốc vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 876.368,27 USD.
- (e): Khoản vay ngắn hạn VND tại Ngân hàng thương mại Taipei Fubon Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo thư cấp tín dụng số 200609-TFB00232531 ngày 09 tháng 6 năm 2020. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ vốn lưu động ngắn hạn và là khoản tín dụng ngắn hạn không có tài sản đảm bảo, hạn mức 4.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 2.323.904,99 USD.
- (f): Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại TNHH Esun - Chi nhánh Đồng Nai theo thỏa thuận tín dụng số 10000198LD001201916 ngày 06 tháng 5 năm 2019 với hạn mức 2.500.000 USD tương đương 58.000.000.000 đồng để xây dựng nhà xưởng tại Nhơn Trạch. Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.

Đơn vị tính: VND

**12. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>57.785.871.549</b>	<b>57.785.871.549</b>	<b>68.521.071.995</b>	<b>68.521.071.995</b>
- Công ty TNHH Golden Top International	4.984.540.685	4.984.540.685	14.687.615.607	14.687.615.607
- Bloomy International L.L.C	16.033.426.838	16.033.426.838	13.560.530.176	13.560.530.176
- Công ty TNHH Chang Xin (VN)	20.502.501.887	20.502.501.887	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	16.265.402.139	16.265.402.139	25.623.855.912	25.623.855.912
<b>Cộng</b>	<b>57.785.871.549</b>	<b>57.785.871.549</b>	<b>68.521.071.995</b>	<b>68.521.071.995</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

		Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	16.033.426.838	16.033.426.838	13.560.530.176	13.560.530.176		13.560.530.176
	16.033.426.838	16.033.426.838	13.560.530.176	13.560.530.176		13.560.530.176
	16.033.426.838	16.033.426.838	13.560.530.176	13.560.530.176		13.560.530.176

**b. Phải trả người bán là các bên liên quan**

- Bloomy International L.L.C

Cộng

**13. Người mua trả tiền trước**

		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
	21.901.557.084	21.901.557.084	27.268.875.514	27.268.875.514	
	4.092.479.787	4.092.479.787	3.195.705.625	3.195.705.625	
	17.809.077.297	17.809.077.297	24.073.169.889	24.073.169.889	
	21.901.557.084	21.901.557.084	27.268.875.514	27.268.875.514	

**Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- Brother Band L.L.C

- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác

Cộng

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	1.907.630.471	1.436.112.014	-	471.518.457
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	14.668.578.895	14.668.578.895	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	387.692.611	387.692.611	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.412.267.868	5.535.474.339	5.923.791.560	-	5.023.950.647
- Thuế thu nhập cá nhân	19.253.396	105.160.562	438.262.148	421.822.003	29.287.889	131.635.200
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.640.779.667	1.640.779.667	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	20.274.294	20.274.294	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.253.396</b>	<b>5.517.428.430</b>	<b>24.598.692.425</b>	<b>24.499.051.044</b>	<b>29.287.889</b>	<b>5.627.104.304</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**15. Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	<u>792.760.575</u>	<u>2.066.695.935</u>
- Chi phí lãi vay	324.278.485	656.818.693
- Trích trước chi phí gia công	468.482.090	1.409.877.242
<b>Cộng</b>	<u>792.760.575</u>	<u>2.066.695.935</u>

**16. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	<u>33.356.707.421</u>	<u>13.995.866.950</u>
- Kinh phí công đoàn	4.450.000	-
- Bảo hiểm xã hội	490.880.585	268.542.262
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	16.220.605.499	76.622.999
- Các khoản phải trả phải nộp khác	16.640.771.337	13.650.701.689
+ Hàng tạm nhập	236.466.369	304.942.279
+ Container Direct, L.L.C	3.305.509.575	8.106.082.071
+ Các đối tượng khác	13.098.795.393	5.239.677.339
<i>b. Dài hạn</i>	<u>3.684.505.968</u>	<u>3.684.505.968</u>
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	3.684.505.968	3.684.505.968
<b>Cộng</b>	<u>37.041.213.389</u>	<u>17.680.372.918</u>

\* HHHNY \*



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG TẠI BIÊN HÒA**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**17. Vốn chủ sở hữu**

*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.355.730.000	62.324.652.853	10.638.336.257	83.950.151.493	457.268.870.603
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	42.244.049.444	42.244.049.444
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	22.523.920.000	9.287.789.569	-	(57.434.319.175)	(25.622.609.606)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>322.879.650.000</b>	<b>71.612.442.422</b>	<b>10.638.336.257</b>	<b>68.759.881.762</b>	<b>473.890.310.441</b>
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	26.527.267.837	26.527.267.837
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận kỳ này (*)	-	6.336.607.416	-	(24.592.792.388)	(18.256.184.972)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>322.879.650.000</b>	<b>77.949.049.838</b>	<b>10.638.336.257</b>	<b>70.694.357.211</b>	<b>482.161.393.306</b>

(\*): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền
Trích Quỹ Đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.336.607.416
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.112.202.472
Chi trả cổ tức	16.143.982.500
<b>Tổng phân phối lợi nhuận</b>	<b>24.592.792.388</b>

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Rich International Holding L.L.C	245.498.620.000	76,03	245.498.620.000	76,03
- Vốn góp của các cổ đông khác	77.381.030.000	23,97	77.381.030.000	23,97
<b>Cộng</b>	<b>322.879.650.000</b>	<b>100</b>	<b>322.879.650.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	322.879.650.000	300.355.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	322.879.650.000	300.355.730.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.143.982.500	45.053.359.500

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.287.965	30.035.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.287.965	30.035.573
+ Cổ phiếu phổ thông	32.287.965	30.035.573
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.287.965	30.035.573
+ Cổ phiếu phổ thông	32.287.965	30.035.573
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản nhận giữ hộ</b>		
- Hàng giữ hộ gia công (kg)	94.937	94.937
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	4.778.799,62	2.021.798,63
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
- Nợ khó đòi đã xử lý	965.819.626	965.819.626

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Doanh thu bán thành phẩm	388.142.952.824	429.205.424.124
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.978.333.899	30.832.681.109
<b>Cộng</b>	<b>419.121.286.723</b>	<b>460.038.105.233</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**02. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	339.057.168.478	377.497.067.466
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.587.569.934	18.616.734.727
<b>Cộng</b>	<b>356.644.738.412</b>	<b>396.113.802.193</b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Lãi tiền gửi	2.471.201.391	529.623.738
- Lãi chênh lệch tỷ giá	632.635.434	903.696.886
<b>Cộng</b>	<b>3.103.836.825</b>	<b>1.433.320.624</b>

**04. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Chi phí lãi vay	5.679.264.684	5.651.199.778
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	425.002.138	691.162.930
<b>Cộng</b>	<b>6.104.266.822</b>	<b>6.342.362.708</b>

**05. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	136.363.636
- Các khoản khác	5.188.314	1.622.748
<b>Cộng</b>	<b>5.188.314</b>	<b>137.986.384</b>

**06. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Các khoản phạt vi hành chính	-	215.978
- Các khoản phạt vi hợp đồng kinh tế	4.402.398	-
- Các khoản khác	176.200.280	3.455.178
<b>Cộng</b>	<b>180.602.678</b>	<b>3.671.156</b>

**07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>21.506.933.988</b>	<b>20.146.643.022</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	9.142.610.491	8.735.150.761
- Chi phí li xăng	3.320.962.237	157.724.186
- Chi phí đồ dùng văn phòng	134.233.870	767.857.309
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.248.658.727	634.920.478
- Thuế, phí và lệ phí	1.260.341.454	4.063.322.895
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	850.483.670	944.138.650
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.549.643.539	4.843.528.743
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	<b>5.731.027.786</b>	<b>6.415.376.194</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.731.027.786	6.415.376.194
<b>Cộng</b>	<b>27.237.961.774</b>	<b>26.562.019.216</b>

*Đơn vị tính: VND*

**08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.535.474.339	4.742.202.532
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.535.474.339</b>	<b>4.742.202.532</b>

**09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</b>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	26.527.267.837	25.881.894.820
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.527.267.837	25.881.894.820
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.287.965	30.035.573
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>822</b>	<b>862</b>

**10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</b>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	26.527.267.837	25.881.894.820
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.527.267.837	25.881.894.820
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.287.965	30.035.573
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>822</b>	<b>862</b>

**11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	221.743.712.018	298.627.821.730
- Chi phí nhân công	37.736.309.938	39.221.896.440
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.885.527.898	11.398.576.838
- Chi phí li xăng	3.320.962.237	4.063.322.895
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.319.876.027	8.809.050.323
- Chi phí khác bằng tiền	31.130.284.184	47.278.389.283
<b>Cộng</b>	<b>373.136.672.302</b>	<b>409.399.057.509</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có thông tin.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	1.033.369.990	1.048.156.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.033.369.990</u></b>	<b><u>1.048.156.000</u></b>

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Rich International Holding L.L.C	Công ty mẹ
Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Rich International Holding L.L.C
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang - Nhơn Trạch	Là Chi nhánh hạch toán độc lập, trực thuộc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang

Trong kỳ kế toán, các nghiệp vụ phát sinh trong giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>
<b>Bloomy International L.L.C</b>		
- Phí li xăng	3.320.962.237	4.063.322.895
<b>Rich International Holding L.L.C</b>		
- Chia cổ tức	12.274.931.000	34.253.523.167

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ngoài số dư đã thuyết minh tại mục số V.12, Công ty còn công nợ khác với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Rich International Holding L.L.C</b>		
- Phải trả khác	12.274.931.000	-
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b><u>12.274.931.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

**03. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

**Lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm...;
- Lĩnh vực 2: Dịch vụ gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất	Dịch vụ	Cộng
<b>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	388.142.952.824	30.978.333.899	419.121.286.723
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	367.060.562.823	19.822.567.360	386.883.130.183
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	<b>21.082.390.001</b>	<b>11.155.766.539</b>	<b>32.238.156.540</b>
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	27.844.162.434	2.222.288.862	30.066.451.296
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	27.865.277.727	2.223.974.109	30.089.251.836
<b>Số dư tại ngày 30/6/2020</b>			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	740.169.408.542	35.997.670.896	776.167.079.438
- Tài sản không phân bổ			211.844.102.963
<b>Tổng tài sản</b>	<b>740.169.408.542</b>	<b>35.997.670.896</b>	<b>988.011.182.401</b>
- Nợ phải trả bộ phận	453.864.164.333	36.223.652.975	490.087.817.308
- Nợ phải trả không phân bổ			15.761.971.787
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>453.864.164.333</b>	<b>36.223.652.975</b>	<b>505.849.789.095</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Sản xuất	Dịch vụ	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019</b>				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	427.241.964.508	30.832.681.109	458.074.645.617	
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	
- Chi phí phân bổ	406.849.833.840	20.735.029.653	427.584.863.493	
- <b>Lợi nhuận từ hoạt động KD</b>	<b>20.392.130.668</b>	<b>10.097.651.456</b>	<b>30.489.782.124</b>	
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	69.710.791.520	5.030.804.049	74.741.595.569	
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	24.750.481.725	1.786.126.816	26.536.608.541	
<b>Số dư tại ngày 30/6/2019</b>				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	713.343.418.736	31.813.820.494	745.157.239.230	
- Tài sản không phân bổ			200.647.415.896	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>713.343.418.736</b>	<b>31.813.820.494</b>	<b>945.804.655.126</b>	
- Nợ phải trả bộ phận	460.118.570.037	33.205.280.195	493.323.850.232	
- Nợ phải trả không phân bổ			17.476.569.077	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>460.118.570.037</b>	<b>33.205.280.195</b>	<b>510.800.419.309</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**Khu vực địa lý:**

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Trong lãnh thổ Việt Nam
- Ngoài lãnh thổ Việt Nam.

	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
			<i>Đơn vị tính: VND</i>
<b>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	205.902.931.443	213.218.355.280	419.121.286.723
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	381.309.854.709	394.857.224.729	776.167.079.438
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	14.770.832.826	15.295.618.470	30.066.451.296
<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	242.670.527.474	215.404.118.143	458.074.645.617
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	394.755.968.324	350.401.270.906	745.157.239.230
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	39.595.255.041	35.146.340.528	74.741.595.569



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách				Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản trong dương tiền	211.844.102.963	-	155.330.968.021	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.078.319.777	-	89.359.547.033	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	21.714.000.000	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	21.714.000.000	-	-	-	(*)	(*)
<b>Cộng</b>	<b>313.636.422.740</b>	<b>-</b>	<b>266.404.515.054</b>	<b>-</b>		

**Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	57.785.871.549	68.521.071.995	(*)	(*)
Vay và nợ	360.264.167.396	277.445.084.782	(*)	(*)
Chi phí phải trả	792.760.575	2.066.695.935	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	32.861.376.836	13.727.324.688	(*)	(*)
<b>Cộng</b>	<b>451.704.176.356</b>	<b>361.760.177.400</b>		

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác).

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mô thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**06. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				
Phải trả cho người bán	57.785.871.549	-	-	57.785.871.549
Vay và nợ	306.814.321.242	53.449.846.154	-	360.264.167.396
Chi phí phải trả	792.760.575	-	-	792.760.575
Các khoản phải trả khác	32.861.376.836	-	-	32.861.376.836
<b>Cộng</b>	<b>398.254.330.202</b>	<b>53.449.846.154</b>	-	<b>451.704.176.356</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	68.521.071.995	-	-	68.521.071.995
Vay và nợ	219.541.084.782	57.904.000.000	-	277.445.084.782
Chi phí phải trả	2.066.695.935	-	-	2.066.695.935
Các khoản phải trả khác	13.727.324.688	-	-	13.727.324.688
<b>Cộng</b>	<b>303.856.177.400</b>	<b>57.904.000.000</b>	-	<b>361.760.177.400</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**07. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**08. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

**09. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

**Trần Thị Thanh Ngân**

Kế toán trưởng

**Vũ Nguyễn Thị Hạnh**

Đồng Nai, ngày 10 tháng 8 năm 2020



Tổng Giám đốc

**Lưu Chiến Hưng**